**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP   
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG, BAN**

*(Kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** | **G** |
| **I** | **Đất đai, Dân số và Bình đẳng giới** | | | | |
|  | Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý | 001.N/H0101.1-TNMT | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Năm | Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
|  | Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp | 002.N/H0101.2-TNMT | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Năm | Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
|  | Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp | 003.N/H0101.3-TNMT | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Năm | Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
|  | Hiện trạng sử dụng đất chia theoxã/phường/thị trấn | 004.N/H0101.4-TNMT | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Năm | Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
|  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | 015.N/H0319-TNMT, QLĐT | Phòng Tài nguyên và Môi trường/Phòng Quản lý đô thị | Năm | Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo |

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN, NGÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**PHẦN I - ĐẤT ĐAI, DÂN SỐ VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI**

**A. BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001.N/H0101.1-TNMT**  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo:  Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo | **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ**  Năm ……… | Đơn vị báo cáo:  Phòng Tài nguyên và Môi trường..........  Đơn vị nhận báo cáo:  Chi Cục Thống kê.................................. |

Đơn vị tính: Ha

|  | Mã số | Tổng diện tích đất tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG) | | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| Tổng số | Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) |
| A | B | 1=2+9 | 2=3+4+5+7+8 | | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 = 10+11+12 | 10 | 11 | 12 |
| **Tổng số** | **01** |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***A - Đất nông nghiệp*** | **02** |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp | 03 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất trồng cây hàng năm | 04 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất trồng lúa | 05 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | 06 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất trồng cây lâu năm | 07 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Đất lâm nghiệp | 08 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng sản xuất | 09 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng phòng hộ | 10 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng đặc dụng | 11 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Đất nuôi trồng thủy sản | 12 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Đất làm muối | 13 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Đất nông nghiệp khác | 14 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***B - Đất phi nông nghiệp*** | **15** |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Đất ở | 16 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất ở tại nông thôn | 17 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất ở tại đô thị | 18 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Đất chuyên dùng | 19 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 20 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất quốc phòng | 21 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất an ninh | 22 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 23 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 24 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất có mục đích công cộng | 25 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Đất cơ sở tôn giáo | 26 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Đất cơ sở tín ngưỡng | 27 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 28 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 29 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7. Đất mặt nước chuyên dùng | 30 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8. Đất phi nông nghiệp khác | 31 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***C - Đất chưa sử dụng*** | **32** |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Đất bằng chưa sử dụng | 34 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Đất đồi núi chưa sử dụng | 35 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Núi đá không có rừng cây | 36 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | | | | | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | | | | | | | *….., Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* | | | |

**BIỂU SỐ 001.N/H0101.1-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;

- Đất trồng cây lâu năm;

- Đất rừng sản xuất;

- Đất rừng phòng hộ;

- Đất rừng đặc dụng;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;

- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4,.....,12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

**-** Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

**-** Phòng Tài nguyên và Môi trường.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002.N/H0101.2-TNMT**  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo:  Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo | **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  Năm … | Đơn vị báo cáo:  Phòng Tài nguyên và Môi trường……  Đơn vị nhận báo cáo:  Chi cục Thống kê ............................... |

Đơn vị tính: Ha

|  | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất  theo đối tượng sử dụng | | | | | | Diện tích đất  theo đối tượng được giao để quản lý | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 = 2+8 | 2 = 3+4+5+6+7 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 9+10+11 | 9 | 10 | 11 |
| **Đất nông nghiệp** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất sản xuất nông nghiệp** | **02** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất trồng cây hàng năm** | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất trồng lúa | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất chuyên trồng lúa nước | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất trồng lúa nước còn lại | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất trồng lúa nương | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất bằng trồng cây hằng năm khác | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất trồng cây lâu năm | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất lâm nghiệp** | **12** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất ừng sản xuất | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất có rừng sản xuất là rừng trồng | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng phòng hộ | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất có rừng trồng phòng hộ là rừng trồng | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đất rừng đặc dụng | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên | 17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất có rừng trồng đặc dụng là rừng trồng | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng rừng đặc dụng | 19 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất nuôi trồng thuỷ sản** | **20** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất làm muối** | **21** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất nông nghiệp khác** | **22** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *….., Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 002.N/H0101.2-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Xem giải thích Biểu số 001.N/H0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn huyện/quận/thị xã/thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4,....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. **Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

**-** Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

**-** Phòng Tài nguyên và Môi trường.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 003.N/H0101.3-TNMT**  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo:  Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo | **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**  Năm ….. | Đơn vị báo cáo:  Phòng Tài nguyên và Môi trường……  Đơn vị nhận báo cáo:  Chi Cục Thống kê………….. |

Đơn vị tính: Ha

|  | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất  theo đối tượng sử dụng | | | | | | Diện tích đất  theo đối tượng được giao để quản lý | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
|
|
| A | B | 1 = 2+8 | 2 = 3+4+5+6+7 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 9+10+11 | 9 | 10 | 11 |
| **Tổng diện tích đất phi nông nghiệp** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất ở** | **02** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất ở tại nông thôn | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất ở tại đô thị | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất chuyên dùng** | **05** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây trụ sở cơ quan | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất quốc phòng | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất an ninh | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây công trình sự nghiệp | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây dựngcơ sở dịch vụ xã hội | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây dựng cơ sở y tế | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | 17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 19 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất khu công nghiệp | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất cụm công nghiệp | 21 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất khu chế xuất | 22 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất thương mại, dịch vụ | 23 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 24 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 25 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 26 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất có mục đích công cộng | 27 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất giao thông | 28 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất thuỷ lợi | 29 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 30 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất danh lam thắng cảnh | 31 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất sinh hoạt cộng đồng | 32 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất khu vui chơi giải trí công cộng | 33 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất công trình năng lượng | 34 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất công trình bưu chính, viễn thông | 35 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất chợ | 36 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất bãi thải, xử lý chất thải | 37 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đất công cộng khác | 38 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất cơ sở tôn giáo** | **39** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất tôn cơ sở tín ngưỡng** | 40 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT** | **41** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối** | **42** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất có mặt nước chuyên dùng** | 43 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Đất phi nông nghiệp khác** | **44** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *….., Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 003.N/H0101.3-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Xem giải thích Biểu số 001.N/H0101-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất phi nông nghiệp phạm vi toàn huyện/quận/thị xã/thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. **Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4,....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

3. **Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

**-** Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

**-** Phòng Tài nguyên và Môi trường.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 004.N/H0101.4-TNMT**  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo:  Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo | **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**  Năm ….. | Đơn vị báo cáo:  Phòng Tài nguyên và Môi trường…..  Đơn vị nhận báo cáo:  Chi cục Thống kê…………………… |

Đơn vị tính: Ha

|  | Tổng diện tích đất tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đất nông nghiệp | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | | | Đất chưa sử dụng | | | |
| Tổng số | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thuỷ sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất cơ sở tôn giáo | Đất cơ sở tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà lễ | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | Đất mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chia theo xã/phường/thị trấn *(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Xã … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Phường … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thị trấn … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *….., Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 004.N/H0101.4-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Xem giải thích Biểu số 001.N/H0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất phản ánh hiện trạng sử dụng đất trên phạm vi toàn huyện/quận/thị xã/thành phố và chia theo xã/phường/thị trấn. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2. Cách ghi biểu**

Cột A: Ghi danh sách xã/phường/thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện/quận/thị xã/thành phố và của từng xã/phường/thị trấn.

Cột 2, 3, 4, 5......., 17, 20: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của toàn huyện/quận/thị xã/thành phố và của từng xã/phường/thị trấn.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

**-** Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

**-** Phòng Tài nguyên và Môi trường.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 015.N/H0319-TNMT, QLĐT\***  Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa  Ngày nhận báo cáo:Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo | **TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ**  Năm ….. | Đơn vị báo cáo(\*):  Phòng Tài nguyên và Môi trường/Phòng Quản lý đô thị …………..  Đơn vị nhận báo cáo:  Chi cục Thống kê …… |

|  | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số |
| --- | --- | --- | --- |
| A | B | C | 1 |
| Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh | 01 | Tấn |  |
| Lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | 02 | Tấn |  |
| Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý | 03 | Tấn |  |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | 04 = (02:01)x100 | % |  |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý | 05 = (03:01)x100 | % |  |

*Ghi chú: (\*) Căn cứ tình hình thực tế tại huyện, thị xã, thành phố để quy định đơn vị báo cáo phù hợp.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *….., Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 015.N/H0319-TNMT, QLĐT: TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%) | = | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt  được thu gom (tấn) | × 100 |
| Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt  phát sinh (tấn) |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (%) | = | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt  được xử lý (tấn) | × 100 |
| Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt  phát sinh (tấn) |

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý. Lưu ý: Dòng 4 = (Dòng 2 : Dòng 1) ×100; Dòng 5 = (Dòng 3 : Dòng 1) ×100.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Số liệu được thu thập toàn huyện, thị xã, thành phố. Số liệu có được là số liệu thực thu trong năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường/Phòng Quản lý đô thị .....